

Bản án số: 345/2022/HSPT

Ngày: 18 - 8 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các thẩm phán: Ông Lê Tự

Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Minh Lộc, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, kết nối với điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 312/2022/TLPT-HS ngày 27 tháng 7 năm 2022 đối với bị cáo Nguyễn Thị Thanh P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại bà Đỗ Thị B1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2022/HSST ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Nguyễn Thị Thanh P, sinh ngày 12/10/1984 tại thành phố P2, tỉnh Gia Lai. Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ 7 (tổ 14 cũ), phường P1, thành phố P2, tỉnh Gia Lai; Nơi đã cư trú: Tổ 7, phường P1, thành phố P2, tỉnh Gia Lai và làng T, xã C, thành phố P2, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị Kim L có chồng là Hồ Nghĩa H và 03 con, lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án: không, tiền sự: không; Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Ông Lê Đình Q là Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai. Có mặt.

*** Bị hại:**

1. Chị Nguyễn Nhã T1, sinh năm 1984; trú tại: 78 Đường L, phường I, thành phố P2, tỉnh Gia Lai.

2. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1983; trú tại: tổ 5, phường TL, thành phố P2, tỉnh Gia Lai.

3. Chị Nguyễn Thị Thanh Nh, sinh năm 1974; trú tại: 300/1 đường H2, thành phố P2, tỉnh Gia Lai.

4. Chị Nguyễn Thị Thu Q1, sinh năm 1981; trú tại: 07A đường H3, phường I, thành phố P2, tỉnh Gia Lai.

5. Bà Đỗ Thị B1, sinh năm 1956; trú tại: 93 đường Y1, phường Y1, thành phố P2, tỉnh Gia Lai. (Bà B1 có kháng cáo-Có mặt).

6. Anh Ngô Xuân H4, sinh năm 1989; trú tại: tổ 7, phường P1, thành phố P2, tỉnh Gia Lai.

7. Chị Phạm Thị V1, sinh năm 1982; trú tại: xóm 2, xã D, huyện D1, tỉnh Nghệ An.

8. Chị Phạm Thị V1, sinh năm 1985; trú tại: 390/29/8 đường C2, phường H6, thành phố P2, tỉnh Gia Lai.

Các bị hại đều vắng mặt, chỉ có bị hại có kháng cáo bà Đỗ Thị B1, có mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Ông Hồ Nghĩa H, sinh năm 1969; trú tại: Tổ 7, phường P1, thành phố P2, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Thanh P từng làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, kinh doanh sữa và làm kế toán (thời vụ) cho Công ty TNHH MTV VT, nhưng đến giữa năm 2018, do P nợ tiền của nhiều người với lãi suất cao (từ 4,5% - 7,5%), trong khi, bản thân không có nghề nghiệp, mặc dù có làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng nhưng không đáng kể, toàn bộ tài sản của gia đình P đã thế chấp vay vốn ngân hàng để trả cho các khoản vay nợ của cá nhân P. Để có tiền trả nợ cho người vay trước nhằm không bị tố cáo về hành vi chiếm đoạt tiền vay và để có tiền tiêu xài cá nhân, mặc dù không còn làm đáo hạn nữa nhưng P đã đưa ra thông tin không có thật, cần tiền để đáo hạn ngân hàng cho khách, đấu thầu công trình với Công ty VT, đầu tư kinh doanh sữa, hứa hẹn trả lãi cao để huy động tiền vay của nhiều người rồi chiếm đoạt. Thực tế, sau khi vay tiền P không làm đáo hạn hoặc đầu tư,

kinh doanh, mà chủ yếu sử dụng tiền để trả nợ tiền gốc và tiền lãi xoay vòng cho những người đã cho vay tiền và tiêu xài cá nhân.

Do không có tiền tiếp tục trả tiền gốc và tiền lãi cho những người cho vay nên Nguyễn Thị Thanh P đã bị các cá nhân tố cáo, trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2019, Nguyễn Thị Thanh P đã gian dối, vay tiền sau đó chiếm đoạt của họ.

Căn cứ vào kết quả điều tra, xác định: Từ tháng 6/2018 đến tháng 7/2019, với thủ đoạn gian dối nêu trên, Nguyễn Thị Thanh P đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của 08 bị hại với tổng số tiền là 11.356.700.000 đồng, cụ thể:

1. Hành vi chiếm đoạt số tiền 1.800.000.000 đồng của bà Nguyễn Nhã T1 (sinh năm: 1984; trú tại: 78 Đường L, phường I, Tp. P2, tỉnh Gia Lai).

Khoảng cuối năm 2017, Nguyễn Thị Thanh P có quan hệ làm ăn, vay mượn tiền của bà Nguyễn Nhã T1, khi vay tiền của bà T1 thì P đưa ra lý do vay tiền để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng cho khách, làm hồ sơ để vay vốn ngân hàng, đấu thầu các công trình của Công ty VT, kinh doanh đại lý sữa Long Thành, lãi suất thỏa thuận từ 6%/tháng. Sau nhiều lần vay, P có trả tiền gốc và tiền lãi cho chị T1, còn nợ lại một số tiền gốc.

Đến ngày 25/7/2018, mặc dù đã mất khả năng thanh toán cho những người đã cho P nợ trước đây và không còn kinh doanh sữa, không làm ăn kinh doanh gì khác và không làm cho Công ty VT, nhưng để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, Nguyễn Thị Thanh P đã đưa ra lý do cần vay số tiền 1.800.000.000 đồng của bà Nguyễn Nhã T1 để đầu tư mua đất với bà Nguyễn Thị Hồng H5 (sinh năm 1984; trú tại: Phường TL, Tp. K1, tỉnh Kon Tum), cam kết 01 tuần sẽ trả lại số tiền trên và hứa hẹn trả lãi 6% tháng. Tin tưởng là thật, bà T1 chuyển khoản 400.000.000 đồng vào tài khoản số 62610000527333 của P mở tại Ngân hàng BIDV và 1.400.000.000 đồng đưa tiền mặt. Thực tế, sau khi vay tiền, P khai sử dụng số tiền 1.400.000.000 đồng để trả nợ gốc cho người vay trước, 400.000.000 đồng chuyển khoản trả tiền lãi vay cho bà T1 và một số cá nhân khác.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ thu thập được, có đủ cơ sở xác định: Trong thời gian từ tháng 6/2018, mặc dù biết mình mất khả năng trả nợ nhưng sợ bị người vay trước tố cáo nên P đã đưa ra thông tin không có thật để vay tiền bà T1, để đầu tư mua đất, hứa trả lãi suất cao nên được bà T1 tin tưởng, ngày 25/7/2018 đã cho P vay 1.800.000.000 đồng, trong đó 400.000.000 đồng P sử dụng để trả nợ lãi một phần cho bà T1 để tạo niềm tin, trả lãi xoay vòng cho các cá nhân khác; còn lại 1.400.000.000 đồng P khai trả nợ cho người vay trước nhưng không chứng minh được đã trả nợ cho ai. Sau nhiều lần đòi tiền nhưng P không trả, bà T1 đã làm đơn tố giác P chiếm đoạt số tiền 1.800.000.000 đồng của bà T1 và yêu cầu P bồi thường số tiền đã chiếm đoạt.

2. Hành vi chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị H1 (sinh năm: 1983; trú tại: Tổ 5, phường TL, Tp. P2, tỉnh Gia Lai).

Do có mối quan hệ vay mượn tiền từ trước, từ ngày 22/10/2017 đến trước ngày 08/12/2018, Nguyễn Thị Thanh P đã nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị H1 nhiều lần với tổng số tiền 1.360.000.000 đồng để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng với bà Nguyễn Thị Hồng H5, sửa nhà, trả nợ và đầu thầu công trình của Công ty VT, thỏa thuận lãi suất vay là 6%/tháng. Sau khi vay được tiền thì P sử dụng tiền đúng mục đích vay và trả tiền lãi đầy đủ cho bà H1.

Đến thời điểm khoảng tháng 6/2018 thì Nguyễn Thị Thanh P đã mất khả năng thanh toán các khoản tiền vay, do trước đó P đã huy động và vay tiền của rất nhiều người, nhưng do làm ăn kinh doanh thua lỗ và quản lý, sử dụng tiền vay không hiệu quả. Ngày 08/12/2018, để có tiền trả nợ xoay vòng, dù không còn làm ăn, kinh doanh gì và không có khả năng trả tiền vay nhưng P vẫn hỏi vay của bà Hòa 200.000.000 đồng để giải quyết việc cá nhân, hứa hẹn sau 20 phút sẽ lấy tiền công trình để trả lại cho bà H1 toàn bộ tiền vay. Tin tưởng là thật, ngày 08/12/2018, bà H1 đến quán cà phê T2 (đường L, Tp. P2, tỉnh Gia Lai) để giao tiền mặt cho P vay. Sau đó, P không thực hiện đúng cam kết nên bà H1 đã yêu cầu P viết giấy vay tiền đưa cho bà H1 giữ. Thực tế, sau khi vay tiền P khai sử dụng để trả tiền cho người phụ nữ tên Hương (hiện không xác định được địa chỉ nơi cư trú), đến nay, không trả lại cho bà H1 số tiền trên. Sau nhiều lần đòi tiền nhưng P không trả, bà H1 đã làm đơn tố giác P chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng của bà H1 và yêu cầu P bồi thường số tiền đã chiếm đoạt.

3. Hành vi chiếm đoạt số tiền 850.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thanh Nh (sinh năm: 1974; trú tại: 300/10 Hùng Vương, Tp. P2, tỉnh Gia Lai).

Do có mối quan hệ vay mượn tiền từ trước, lợi dụng sự tin tưởng của bà Nh, nên từ ngày 04/6/2018 đến ngày 27/5/2019, mặc dù đã mất khả năng thanh toán và còn nợ tiền nhiều người, nhưng để có tiền trả nợ cho người vay trước vì sợ họ tố cáo thì P đã đưa thông tin không có thật cần tiền để đáo hạn ngân hàng, đầu tư công trình của Công ty VT, để hỏi vay tiền, hứa hẹn trả lãi cao 6%/tháng, khi nào bà Nh đòi thì P sẽ trả, tin tưởng là thật bà Nh đã đưa tiền của mình và vay tiền của bà Nguyễn Thị Kim Th1 cho P vay lại với tổng số tiền là 850.000.000 đồng rồi bị P chiếm đoạt, cụ thể:

- Ngày 01/7/2018, P hỏi vay của bà Nh số tiền 500.000.000 đồng để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng cho khách, hứa khi nào lấy tiền công trình thì P sẽ trả. Do vậy, bà Nh đưa tiền mặt cho P, rồi P ký xác nhận nợ số tiền trên vào quyển sổ của bà Nh. Sau khi vay tiền, từ ngày 02/7/2018 đến ngày 06/7/2018, P đã đưa 345.000.000 đồng tiền mặt cho Nguyễn Trung K1 để nộp vào tài khoản số

62610000527333 của P để trả lãi cho người vay trước và một phần trả lãi cho bà Nh, còn lại 155.000.000 đồng, P sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

- Ngày 27/5/2019, để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, P nói bà Nh vay giúp 350.000.000 đồng để làm hồ sơ vay vốn ngân hàng cho Công ty VT, hứa hẹn khi nào Công ty được ngân hàng giải ngân, P sẽ trả lại toàn bộ tiền vay cho bà Nh. Tin tưởng là thật, bà Nh vay 300.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Kim Th1 và 50.000.000 đồng của mình để đưa cho P vay, cam kết 15 ngày sẽ trả nợ. Thực tế, sau khi nhận tiền P đã sử dụng trả nợ cá nhân hết.

Từ ngày 26/7/2018 đến ngày 29/11/2019, P chuyển khoản 296.000.000 đồng vào 03 số tài khoản của bà Nh gồm số: 62110000480990, 0291000288480, 62610000041550 và đưa tiền mặt 180.000.000 đồng để trả lãi cho khoản vay 850.000.000 đồng.

Sau khi vay tiền, bà Nh đã nhiều lần đòi tiền nhưng P không trả mà nại ra nhiều lý do để hứa hẹn. Ngày 21/9/2019, bà Nh yêu cầu P đi cùng đến nhà bà Th1 để giải quyết nợ, do P không trả tiền nên bà Th1 và bà Nh yêu cầu P viết lại giấy vay tiền, nên P viết 01 giấy vay số tiền 500.000.000 đồng của bà Nh và 01 giấy vay số tiền 380.000.000 đồng (trong đó 30.000.000 đồng là tiền lãi) của bà Th1. Ngày 28/11/2019, bà Th1 và bà Nh đã làm đơn tố cáo P lừa đảo chiếm đoạt số tiền 850.000.000 đồng và yêu cầu P bồi thường số tiền đã chiếm đoạt.

4. Hành vi chiếm đoạt số tiền 2.300.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thu Q1 (sinh năm: 1981; trú tại: 07A đường H2, phường I, Tp. P2, tỉnh Gia Lai).

Do có mối quan hệ quen biết nhau từ trước, trong thời gian từ ngày 25/4/2019 đến ngày 13/5/2019, P đã nhiều lần hỏi vay tiền của bà Q1 mục đích để đáo hạn Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Phố Núi đối với khoản vay 5.000.000.000 đồng thế chấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn Dũng và bà Lê Thị Kim Liên hứa hẹn trả lãi suất 6%/tháng và sau khi đáo hạn xong sẽ hoàn trả lại tiền cho bà Q1, tin tưởng là thật, nên bà Q1 đã đưa tiền cho P vay rồi bị P chiếm đoạt, cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 24/4/2019, mặc dù có nhu cầu đáo hạn ngân hàng là 1.000.000.000 đồng nhưng P hỏi vay của bà Q1 1.550.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng. Bà Q1 tin tưởng đã cho P vay số tiền 1.550.000.000 đồng (không ghi giấy tờ gì). Thực tế, sau khi nhận tiền P chỉ nộp tiền để đáo hạn ngân hàng 1.000.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, còn lại 550.000.000 đồng P sử dụng để trả tiền cho người vay trước. Ngày 25/4/2019, sau khi ngân hàng cho vay lại thì P chuyển khoản trả cho bà Q1 1.000.000.000 đồng, còn lại 550.000.000 đồng P nói dối là giữ lại trong tài khoản để ngân hàng kiểm toán, sau khi tất toán xong hết khoản vay thì P sẽ trả lại, nên bà Q1 tin tưởng là thật đồng ý cho P vay lại.

Lần thứ hai: Cùng ngày 25/4/2019, sau khi P trả lại cho bà Q1 số tiền 1.000.000.000 đồng, mặc dù không đáo hạn ngân hàng khoản vay nào, nhưng P tiếp tục đặt vấn đề hỏi vay của bà Q1 1.250.000.000 đồng để đáo hạn. Vì P còn nợ cũ 550.000.000 đồng, nên bà Q1 chỉ đồng ý cho vay thêm 700.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, P khai sử dụng trả nợ cho người vay trước hết.

Lần thứ ba: Ngày 03/5/2019, bà Q1 cho P vay thêm 700.000.000 đồng để đáo hạn, sau khi nhận tiền P viết giấy mượn tiền đưa bà Q1 giữ. Sau khi nhận tiền P nộp toàn bộ số tiền trên để đáo hạn.

Đến ngày 08/5/2019, P trả lại cho bà Q1 tổng số tiền là 1.550.000.000 đồng để trả cho hai khoản vay trên, còn lại 400.000.000 đồng, P nói dối là để tiền trong tài khoản để ngân hàng kiểm toán, sau khi tất toán sẽ trả lại tiền cho bà Q1.

Ngày 10/5/2019, để có tiền trả nợ cho bà Đỗ Thị B1, thì P tiếp tục đặt vấn đề hỏi vay thêm số tiền 1.700.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, do tin tưởng các lần vay trước P đã thực hiện việc trả gốc và lãi nên bà Q1 đã trực tiếp nộp số tiền trên vào tài khoản số 62610000527333 của P mở tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai (không ghi giấy tờ gì). Thực tế, sau khi nhận tiền, P đã chuyển số tiền 1.600.704.000 đồng vào tài khoản số 103000128945 của bà B1 mở tại Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh Gia Lai để trả nợ cho bà B1, số tiền còn lại P trả các khoản lãi ngân hàng và lãi xoay vòng cho các cá nhân khác cho đến hết.

Ngày 13/5/2019, mặc dù không đáo hạn cho khoản vay trên, P tiếp tục hỏi vay của bà Q1 số tiền 200.000.000 đồng để đáo hạn và hứa hẹn sau khi ngân hàng tất toán sẽ toàn bộ số tiền đã vay trước, bà Q1 tin tưởng là thật nên đồng ý và trực tiếp nộp số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản số 62610000527333 của P. Sau khi nhận tiền, P viết giấy mượn tiền với tổng số tiền là 2.300.000.000 đồng. Thực tế, sau khi nhận tiền, P chuyển khoản để trả nợ tiền lãi vay cho người vay trước và bà Q1 hết số tiền trên.

Quá thời hạn cam kết trả nợ, bà Q1 nhiều lần đòi tiền nhưng P nại ra lý do đang đầu tư công trình nên chưa có tiền trả lại cho bà Q1. Ngày 02/9/2019, bà Q1 yêu cầu vợ chồng P đến nhà bà Q1 để giải quyết sự việc, tại đây bà Q1 yêu cầu P viết giấy mượn tiền và yêu cầu 02 vợ chồng cùng ký xác nhận. Đến ngày 15/11/2019 và đến ngày 07/02/2020, do P không trả gốc và trả lãi đúng thỏa thuận nên cả hai đã tính toán số tiền lãi mà P phải trả và đã yêu cầu vợ chồng P viết giấy mượn tiền của bà Nguyễn Thị Thu Q1 với số tiền vay lần lượt là 567.000.000 đồng và 367.000.000 đồng.

Đến ngày 14/02/2020, bà Q1 đã làm đơn tố giác vợ chồng P có hành vi chiếm đoạt của bà số tiền 2.300.000.000 đồng. Ngày 18/02/2020, P đã tự nguyện khắc phục trả lại cho bà Q1 số tiền 500.000.000 đồng, bà Q1 yêu cầu P bồi thường số tiền đã chiếm đoạt còn lại.

5. Hành vi chiếm đoạt số tiền 5.056.700.000 đồng của bà Đỗ Thị B1 (sinh năm: 1956; trú tại: 93 Y1, phường Y1, Tp. P2, tỉnh Gia Lai).

Vào cuối năm 2018, thông qua bà Nguyễn Nhã T1 giới thiệu nên bà B1 và bị can P quen biết nhau. Biết mình mất khả năng trả nợ, nhưng để có tiền trả nợ cho người vay trước và tiêu xài cá nhân, P tiếp tục đưa ra thông tin không có thật, hỏi vay tiền của bà B1 để đáo hạn ngân hàng cho khách, đầu thầu công trình của Công ty VT hoặc đầu tư kinh doanh Sữa, hứa hẹn trả lãi suất cao (4,5%/tháng), cam kết trả đúng hạn, làm cho bà B1 tin tưởng là thật nên cho P vay tiền 12 lần với tổng số tiền là 5.056.700.000 đồng rồi bị P chiếm đoạt, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Ngày 01/12/2018, bà B1 cho P vay số tiền 200.000.000 đồng, có viết giấy, sau khi nhận tiền P khai đã sử dụng hết số tiền trên để trả nợ tiền gốc vay cho bà Nguyễn Nhã T1.

- Lần thứ 2: Ngày 03/12/2018, bà B1 cho P vay số tiền 500.000.000 đồng, mục đích để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng cho khách. Sau khi vay tiền, P khai đã sử dụng đáo hạn vay cho 01 người (P không nhớ) và sau đó sử dụng hết để trả nợ cá nhân, tiêu xài cá nhân hết, P không cung cấp được thông tin đã trả nợ hoặc đáo hạn ngân hàng cho ai.

- Lần thứ 3: Ngày 05/12/2018, P hỏi vay tiền của bà B1 để bảo lãnh công trình của Công ty VT, thời hạn trả nợ đến ngày 30/3/2019. Bà B1 tin tưởng nên cho vay số tiền 350.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, từ ngày 05/12/2018 đến ngày 14/12/2018, P trực tiếp hoặc nhờ Ngô Xuân H4, Nguyễn Trung K1, Trần Ngọc Q2 nộp 285.500.000 đồng vào tài khoản số 62610000527333 để trả nợ tiền lãi vay cho bà T1, bà Nh, bà B1 và một số người vay trước. Còn lại 64.500.000 đồng, P sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

- Lần thứ 4: Ngày 29/12/2018, bà B1 cho P vay số tiền 300.000.000 đồng để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng cho khách, cam kết ngày 29 hàng tháng trả lãi. Sau khi nhận tiền, P trả nợ gốc vay cho bà Trần Thị T3 (trú tại: Phường T4, Tp. P2, tỉnh Gia Lai).

- Lần thứ 5: Ngày 24/01/2019, bà B1 cho P vay số tiền 2.000.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, bà B1 vay của bà Hằng (chưa rõ họ tên, địa chỉ) số tiền 1.850.000.000 đồng rồi chuyển tiền vào tài khoản số 62010000676190 của bà Lê Thị Ngọc Tr (sinh năm: 1991, là em dâu P) và đưa tiền mặt cho P 150.000.000 đồng. Sau đó, Tr chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng vào tài khoản số 62610000527333 của P, P sử dụng chuyển khoản để trả nợ gốc lãi vay cho bà T1, gốc cho bà Võ Thị Mỹ T4 (trú tại: đường T5, thành phố P2, tỉnh Gia Lai) tổng số tiền 500.000.000 đồng; trả tiền mặt cho bà Đ 500.000.000 đồng; Tr đưa tiền mặt số tiền 850.000.000 đồng cho P, P nhờ Trần Ngọc Q2 và Nguyễn Trung K1 nộp 180.000.000 đồng vào tài khoản số 62610000527333 để trả lãi; còn lại,

P khai trả nợ cho bà T1 600.000.000 đồng, còn lại chiếm đoạt tiêu xài cá nhân hết.

- Lần thứ 6: Ngày 02/02/2019, bà B1 cho P vay số tiền 250.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, P khai sử dụng trả nợ cho một số cá nhân, còn lại 100.000.000 đồng đưa cho Trần Ngọc Q2 và Nguyễn Trung K1 nộp vào tài khoản số 62610000527333 rồi chuyển khoản trả nợ hết.

- Lần thứ 7: Ngày 28/02/2019, bà B1 cho P vay số tiền 68.000.000 đồng, có viết giấy vay mượn tiền, không hẹn thời hạn trả nợ. Sau khi nhận tiền, P nhờ Trần Duy X nộp tiền vào tài khoản số nộp tiền vào tài khoản số 62010000717202 để trả lãi vay cho bà B1, bà T1 và một số cá nhân khác.

- Lần thứ 8: Ngày 01/3/2019, P vay số tiền 70.000.000 đồng của bà B1, thời hạn trả nợ 07 ngày. Sau khi nhận tiền, P nộp vào tài khoản số 62610000527333 rồi chuyển khoản 60.000.000 đồng vào tài khoản số 0291000323132 của ông Nguyễn Sĩ Bình để trả góp tiền mua xe ô tô BKS 81C-129.51.

- Lần thứ 9: Ngày 01/5/2019, bà B1 cho vay số tiền 155.000.000 đồng, bị can P khai đã trả lãi tiền cho bà T1 125.000.000 đồng, còn 30.000.000 đồng nhờ Lê Thị Ngọc Tr nộp tiền vào tài khoản để trả lãi vay.

- Lần thứ 10: Ngày 23/6/2019, bà B1 cho P vay 02 lần với tổng số tiền 1.058.000.000 đồng, lần 1: cho vay 503.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 03 tháng; lần 2: cho vay số tiền 555.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 01 tháng, cả hai lần đều viết “Giấy nhận nợ”, P đều ký xác nhận.

- Lần thứ 11: Ngày 17/7/2019, bà B1 cho vay số tiền 50.000.000 đồng, sau khi nhận tiền, P đưa tiền nhờ Nguyễn Đình Ng (bạn của P) chuyển tiền từ tài khoản của Ng vào tài khoản số 62010000717202 để trả nợ.

- Lần thứ 12: Ngày 25/10/2019, bà B1 cho P vay 55.700.000 đồng, sau khi nhận tiền P trả tiền lãi vay của những người cho P vay để đáo hạn ngân hàng.

Như vậy, 12 lần bà Đỗ Thị B1 cho P vay số tiền 5.056.700.000 đồng và đã bị P chiếm đoạt hết, bà B1 đã làm đơn tố giác P về hành vi chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên của bà B1 và yêu cầu P bồi thường số tiền đã chiếm đoạt.

6. Hành vi chiếm đoạt số tiền 700.000.000 đồng của ông Ngô Xuân H4 (sinh năm: 1989; trú tại: Tổ 7, phường P1, Tp. P2, tỉnh Gia Lai).

Do có mối quan hệ quen biết từ trước, biết ông H4 có nhu cầu vay vốn ngân hàng để làm ăn kinh doanh và trả nợ, nên P đã đặt vấn đề với ông H4 để P liên hệ vay ngân hàng giúp và cho P vay tiền để P làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, đầu tư công trình của Công ty VT, hàng tháng P sẽ trả lãi 4%/tháng. Do

muốn có thu thập hàng tháng nên ông H4 đồng ý. Vào đầu tháng 4/2019, ông H4 nhờ P thế chấp vay vốn tại Ngân hàng BIDV Chi nhánh Phố Núi để vay số tiền 800.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 12/4/2019, lúc này ngân hàng chưa giải ngân, nhưng để có tiền trả nợ, P nói dối ông H4 thế chấp hồ sơ vay vốn cho bà Nguyễn Thị Thu Q1 để cho P vay 700.000.000 đồng, để P đáo hạn cho khách, hứa hẹn ngày 15/4/2019, sẽ trả lại số tiền trên cho ông H4. Tin tưởng là thật, ông H4 cầm hồ sơ đi cùng P đến thế chấp cho bà Q1 để vay số tiền 700.000.000 đồng, để đưa cho P.

Thực tế, sau khi vay, P không sử dụng làm dịch vụ đáo hạn cho ai, không đầu tư công trình mà sử dụng để trả tiền gốc vay cho bà Nguyễn Nhã T1. Từ ngày 17/5/2019 đến ngày 30/10/2019, P chuyển khoản 40.000.000 đồng vào tài khoản số 0291000353057 và số 62010000159345 để trả lãi cho ông H4.

Do P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông H4, nên ông H4 đã làm đơn tố giác P có hành vi chiếm đoạt số tiền trên của ông H4 và yêu cầu P bồi thường số tiền đã chiếm đoạt.

7. Hành vi chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng của bà Phạm Thị V1 (sinh năm: 1982; trú tại: Xóm 12, xã D, huyện D1, tỉnh Nghệ An).

Ngày 11/01/2019, để có tiền trả lãi cho bà Nguyễn Nhã T1, mặc dù không có khả năng để trả tiền cho mọi khoản vay nhưng Nguyễn Thị Thanh P vẫn đưa ra thông tin gian dối, cần tiền để giải quyết công việc gia đình nên hỏi vay tiền của bà Phạm Thị V1, hẹn trong vòng 01 tuần sẽ trả tiền cho bà V1, tin tưởng là thật nên bà V1 đã chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản số 5018205036312 của Nguyễn Thị Thanh P mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để cho P vay. Sau khi nhận tiền của bà V1 thì P đã chuyển khoản hết số tiền trên để trả nợ cho bà Nguyễn Nhã T1. Do Nguyễn Thị Thanh P không trả lại tiền cho bà V1 theo cam kết, nên ngày 13/7/2021, bà V1 đã làm đơn tố cáo P lừa đảo chiếm đoạt số tiền trên của bà V1 và yêu cầu P bồi thường số tiền đã chiếm đoạt.

8. Hành vi chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng của bà Phạm Thị V1 (sinh năm: 1985, trú tại: 390/29/8 đường C2, phường H6, Tp. P2, tỉnh Gia Lai).

Vào tháng 6/2019, thông qua bà Cao Thị Thu H7 (sinh năm: 1973; trú tại: 23 đường NVT, Tp. P2, tỉnh Gia Lai) giới thiệu, bà Phạm Thị V1 với Nguyễn Thị Thanh P quen biết nhau. Sau đó, P đặt vấn đề vay của bà V1 số tiền 400.000.000 đồng để trả nợ cho ông Nguyễn Quang V (sinh năm: 1971; trú tại: Thôn 11, xã NH, huyện C2, tỉnh Gia Lai). Ngày 16/8/2019, vì tin tưởng P nên bà V1 đồng ý và thỏa thuận sẽ trực tiếp đưa số tiền trên cho ông V, yêu cầu P viết giấy vay tiền tại quán cà phê T2, đường L, phường P1, Tp. P2, tỉnh Gia Lai và

đồng thời phải có chữ ký của ông Hồ Nghĩa H (là chồng P), P đã viết giấy mượn tiền, lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn trả nợ là 60 ngày rồi cầm giấy mượn tiền về để đưa chồng ký xác nhận. Đến ngày 23/9/2019, bị can P không trả nên bà V1 tiếp tục yêu cầu bị can P thêm một giấy mượn tiền khác. Ngày 23/11/2019, P vẫn không trả tiền, nên bà V1 yêu cầu bị can P viết tiếp một giấy mượn tiền với số tiền là 460.000.000 đồng (trong đó 60.000.000 đồng là tiền lãi). Do nhiều lần đòi nợ, nhưng P chỉ hứa hẹn, sau đó bà V1 phát hiện chữ ký, ghi tên Hồ Nghĩa H trên giấy mượn tiền đề ngày 16/8/2019 không phải của ông H nên đã làm đơn tố giác ông H và P về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền là 400.000.000 đồng của bà V1 và yêu cầu P bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 187/QĐ-VPCQCSĐT-Đ3 ngày 30/10/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai, trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị Thanh P và Hồ Nghĩa H trên 41 giấy mượn tiền do người tố giác cung cấp.

- Tại Bản Kết luận giám định số 773/KLGĐ ngày 17/11/2020 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Gia Lai: Chữ ký, chữ viết trên các giấy mượn tiền do bị hại cung cấp là của Nguyễn Thị Thanh P và Hồ Nghĩa H.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2022/HSST ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thanh P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt và điều luật áp dụng:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, n, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh P **17 (mười bảy)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/6/2022, bị cáo Nguyễn Thị Thanh P kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 29/6/2022, bị hại Đỗ Thị B1 kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tăng hình phạt đối với bị cáo; làm rõ vai trò đồng phạm của ông Hồ Nghĩa H; bị hại không nhận được kết luận điều tra có đúng không.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo cho rằng Toà án xét xử bị cáo là đúng hành vi và tội danh, chỉ xin hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, xem xét ý kiến của Luật sư và quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị cáo Nguyễn Thị Thanh P thừa nhận hành vi và tội danh như Toà án cấp sơ thẩm xét xử là đúng, chỉ giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm hình phạt. Bị hại có kháng cáo Đỗ Thị B1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Toàn bộ tài sản của bị cáo Nguyễn Thị Thanh P đã thế chấp để vay vốn ngân hàng để trả nợ, bị cáo có mở đại lý sữa nhưng buôn bán nhỏ lẻ, không đăng ký kinh doanh, bị thâm hụt vốn trong quá trình làm ăn, còn nhiều khoản nợ vay của nhiều cá nhân khác chưa trả, đến tháng 6/2018, bị cáo đã mất khả năng thanh toán, để không bị người vay trước tố cáo nên bị cáo nảy sinh ý định vay tiền của người sau trả cho người trước và xoay vòng hoặc trả nợ một phần gốc hoặc lãi cho chính người vay để tạo niềm tin tiếp tục vay tiền. Do đó, bị cáo đã đưa ra những thông tin gian dối như cần tiền để đáo hạn ngân hàng cho khách, đấu thầu công trình với Công ty VT, kinh doanh sữa và hứa hẹn trả lãi cao để nhiều người tin tưởng. Bằng thủ đoạn gian dối trên, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2018 đến tháng 7/2019 bị cáo đã vay tiền của 08 cá nhân, chiếm đoạt tổng số tiền là 11.356.700.000 đồng.

Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai đã xét xử bị cáo tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, số tiền chiếm đoạt rất lớn, hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây dư luận xấu, bất bình trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi nên phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Khi xét xử sơ thẩm, Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, như bị cáo thành khẩn khai báo; bị cáo đã trả số tiền 500.000.000 đồng cho bị hại bà Nguyễn Thị Thu Q1 để khắc phục

một phần thiệt hại; Bị cáo có thai, sinh con và nuôi con nhỏ trong quá trình điều tra, truy tố. Ngoài ra bị cáo có bố ruột được tặng thưởng Huy chương chiến sĩ giải phóng và tháng 10/2020 bị cáo điều trị phẫu thuật. Đó là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Từ đó, Toà án cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo 17 năm tù là tương xứng với tính chất hành vi, hậu quả vụ án. Bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt nhưng không có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không được chấp nhận; Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt.

[4] Xét kháng cáo của bị hại Đỗ Thị B1, về nội dung đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo. Cấp phúc thẩm thấy rằng, như phân tích ở mục [3], với tính chất hành vi, hậu quả vụ án mà bị cáo gây ra, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo, Toà án cấp sơ thẩm xử bị cáo 17 năm tù là phù hợp, không nhẹ. Do đó, kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt của bị hại không có cơ sở chấp nhận.

Về nội dung kháng cáo đề nghị xem xét vai trò của ông Hồ Nghĩa H, thấy rằng: Ông H là người đã ký vào các giấy vay mượn tiền của các bị hại. Tuy nhiên, theo lời khai của các bị hại, của bị cáo P và lời khai của ông H xác định: Quá trình thỏa thuận vay mượn tiền của các bị hại, ông H không trực tiếp tham gia, không nhận tiền, không biết nội dung trao đổi thỏa thuận như thế nào, nhưng sau khi bị cáo P chiếm đoạt được tiền của các bị hại, lúc này, các bị hại do không đòi được tiền nên đã yêu cầu ông H cùng ký vào các giấy mượn tiền, mục đích buộc ông H phải cùng P có trách nhiệm trả nợ cho các bị hại. Khi các bị hại đòi tiền, ông H đều đứng ra giải quyết và đã thống nhất sang tên các tài sản chung của hai vợ chồng để trả nợ, nhưng do số tiền P vay nợ của nhiều người quá lớn nên ông H không có khả năng thay P để trả nợ, không có ý thức che dấu hành vi phạm tội của P. Do đó, hành vi của ông H không đồng phạm với P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, cũng không có dấu hiệu tội phạm nên Cơ quan điều tra không đề nghị xem xét trách nhiệm hình sự đối với ông H là có căn cứ.

Về nội dung kháng cáo cho rằng, cơ quan điều tra không tổng đạt kết luận điều tra cho bà có đúng pháp luật không. Thấy rằng trong đơn kháng cáo bà thừa nhận: khi kết luận điều tra thì Điều tra viên mời tôi đến để thông báo kết luận (BL-1398). Như vậy, việc Điều tra viên thông báo kết luận điều tra cho bà là đúng theo quy định tại Điều 232 Bộ luật tố tụng hình sự.

Về nội dung kháng cáo cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không buộc trách nhiệm liên đới của ông H trong vấn đề bồi thường dân sự. Thấy rằng bản án sơ thẩm đã nhận định trách nhiệm liên đới của ông H và trong Quyết định đã tuyên trách nhiệm liên đới trong vấn đề dân sự là đúng. Do đó, nội dung kháng cáo này của bà B1 cũng không có căn cứ chấp nhận.

Về nội dung bị hại kháng cáo cho rằng cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm không áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam bị cáo là không đúng. Thấy rằng, tại thời điểm đó, bị cáo đang mang thai nên cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm không áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị cáo là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Từ những phân tích và lập luận trên, thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật. Kháng cáo xin giảm giảm hình phạt của bị cáo và kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối, yêu cầu xem xét vai trò đồng phạm của ông Hồ Nghĩa H, về không tổng đạt kết luận điều tra cho bị hại của bị hại không có cơ sở nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí phúc thẩm hình sự theo quy định tại Điều 136 Bộ luật hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và kháng cáo của bị hại Đỗ Thị B1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, n, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh P **17 (mười bảy)** năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Về phần dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh P và ông Hồ Nghĩa H phải liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Nhã T1 số tiền 1.800.000.000đ (một tỷ tám trăm triệu đồng); bà Nguyễn Thị Thu Q1 số tiền 1.800.000.000đ (một tỷ tám trăm triệu đồng) và bà Đỗ Thị B1 số tiền 1.825.000.000đ (một tỷ tám trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh P phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), bà Nguyễn Thị Thanh Nh số tiền 850.000.000đ (tám trăm năm mươi triệu đồng), bà Đỗ Thị B1 số tiền

3.231.700.000đ (ba tỷ hai trăm ba mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng), ông Ngô Xuân H4 số tiền 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng), bà Phạm Thị V1, sinh năm 1982 số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), bà Phạm Thị V1, sinh năm 1985 số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 quy định về trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh P phải chịu số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường